

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2024

STT	Tên	Mã số ngạch lương	Chức vụ	Hệ số các loại							Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương tối thiểu 2.340.000đ				Tổng quỹ lương	BHXH8%, BHYT1.5%, BHTN 1% khấu trừ vào lương	Số tiền thực lĩnh	Ghi chú		
				Hệ số theo ngạch bậc	PCTN vượt khung	Hệ số Phụ cấp các loại				Tiền lương theo ngạch bậc	PCTN vượt khung	Tiền phụ cấp								
						Chức vụ	Trách nhiệm	PC ngành 30%	Phụ cấp thâm niên nhà giáo			Chức vụ	Trách nhiệm	Phụ cấp ngành					Phụ cấp thâm niên nhà giáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
A. Biên chế																				
1	Nguyễn Ngọc Sơn	V.07.04.32	HT	3,33		0,45		1,134	5%	0,189	7 792 200		1 053 000		2 653 560	442 260	11 941 020	975 183	10 965 837	
2	Đinh Thị Hiền	V.07.04.31	GV	5,02			0,15	1,506	25%	1,255	11 746 800			351 000	3 524 040	2 936 700	18 558 540	1 541 768	17 016 773	
3	Nguyễn Thị Hoan	V.07.04.32	GV	4,65				1,395	25%	1,1625	10 881 000				3 264 300	2 720 250	16 865 550	1 428 131	15 437 419	
4	Phạm Thanh Dung	V.07.04.31	GV	4,68			0,2	1,404	25%	1,17	10 951 200			468 000	3 285 360	2 737 800	17 442 360	1 437 345	16 005 015	
5	Nguyễn Thị Loan	V.07.04.32	GV	4,65				1,395	25%	1,1625	10 881 000				3 264 300	2 720 250	16 865 550	1 428 131	15 437 419	
6	Kiều Thanh Huyền	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	16%	0,6944	10 155 600				3 046 680	1 624 896	14 827 176	1 236 952	13 590 224	
7	Phạm Thị Hoàng Hiệp	V.07.04.32	GV	3,99				1,197	16%	0,6384	9 336 600				2 800 980	1 493 856	13 631 436	1 137 198	12 494 238	
8	Đinh Thị Như Quỳnh	V.07.04.31	GV	4,34			0,2	1,302	16%	0,6944	10 155 600			468 000	3 046 680	1 624 896	15 295 176	1 236 952	14 058 224	
9	Nguyễn Thị Kim Dung	V.07.04.32	GV	3,66				1,098	15%	0,549	8 564 400				2 569 320	1 284 660	12 418 380	1 034 151	11 384 229	
10	Ngô Thị Ngọc Bích	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	15%	0,651	10 155 600				3 046 680	1 523 340	14 725 620	1 226 289	13 499 331	
11	Nguyễn Thị Thu Thuý	V.07.04.12	GV	3,34			0,15	1,002	13%	0,4342	7 815 600			351 000	2 344 680	1 016 028	11 527 308	927 321	10 599 987	
12	Hoàng Thu Hiền	V.07.04.31	GV	4,34				1,302	12%	0,5208	10 155 600				3 046 680	1 218 672	14 420 952	1 194 299	13 226 653	
13	Lê Thị Thái Hà	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	7 792 200				2 337 660	701 298	10 831 158	891 817	9 939 341	
14	Nguyễn Thị Tiệp	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	7 792 200				2 337 660	701 298	10 831 158	891 817	9 939 341	
15	Nguyễn Thị Thu Huyền	V.07.04.31	GV	4,00				1,2	9%	0,36	9 360 000				2 808 000	842 400	13 010 400	1 071 252	11 939 148	
16	Lưu Thị Mai Anh	V.07.04.32	GV	3,00				0,9	8%	0,24	7 020 000				2 106 000	561 600	9 687 600	796 068	8 891 532	
17	Nguyễn Thị Thanh	V.07.04.31	GV	4,00				1,2	8%	0,32	9 360 000				2 808 000	748 800	12 916 800	1 061 424	11 855 376	
18	Đinh T Phương Hoa	V.07.04.32	GV	3,00				0,9	0%	0	7 020 000				2 106 000		9 126 000	737 100	8 388 900	
19	Trần Thị Ngoan	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	6 247 800				1 874 340		8 122 140	656 019	7 466 121	
20	Quách Thị Nhung	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	6 247 800				1 874 340		8 122 140	656 019	7 466 121	
21	Hồ T Kim Lương	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	6 247 800				1 874 340		8 122 140	656 019	7 466 121	
22	Ngô Hương Quỳnh	V.07.04.32	GV	2,67				0,801	0%	0	6 247 800				1 874 340		8 122 140	656 019	7 466 121	
23	Bùi Thị Quỳnh	V.07.04.32	GV	2,34				0,702	0%	0	5 475 600				1 642 680		7 118 280	574 938	6 543 342	
24	Dương Thị Nhài	V.07.04.32	GV	1,989				0,5967	0%	0	4 654 260				1 396 278		6 050 538	488 697	5 561 841	
25	Bùi Thị Luyện	V.07.04.32	GV	2,34				0,702	0%	0	5 475 600				1 642 680		7 118 280	574 938	6 543 342	
26	Đàm Thị Bích Ngọc	V.07.04.32	GV	3,33				0,999	9%	0,2997	7 792 200				2 337 660	701 298	10 831 158	891 817	9 939 341	
27	Ngô Thị Phương	V.07.07.20	TB	3,34			0,2		0%	0	7 815 600			468 000			8 283 600	820 638	7 462 962	
28	Nguyễn Thị Hải Hà	V.08.03.07	YT	3,06			0,15	0,612	0%	0	7 160 400			351 000	1 432 080		8 943 480	751 842	8 191 638	
29	Phạm Thị Hậu	V.10.02.07	TV	2,86			0,2		0%	0	6 692 400			468 000			7 160 400	702 702	6 457 698	
30	Lăng Thị Hân	02.008	VP	2,26			0,2		0%	0	5 288 400			468 000			5 756 400	555 282	5 201 118	



31	Nguyễn Thị Mến	06.031	KT	3,66			0,1		0%	0	8 564 400			234 000			8 798 400	899 262	7 899 138	
	Cộng A			107,199	0%	0,45	1,55	28,35	260%	10,9403	250 845 660			1 053 000	3 627 000	66 345 318	25 600 302	347 471 280	29 137 388	318 333 891
B. Hợp đồng Theo ND 111																				
1	Bùi Thị Thanh Tâm		GV								4 960 000						4 960 000	520 800	4 439 200	
2	Kiều Công Đắc	01.011	BV								4 960 000						4 960 000	520 800	4 439 200	
3	Kiều Đình Thích	01.011	BV								4 960 000						4 960 000	520 800	4 439 200	
	Cộng B			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14 880 000						14 880 000	1 562 400	13 317 600	
34	Tổng cộng A+B			107,199	0%	0,45	1,55	28,35	260%	10,940	265 725 660			1 053 000	3 627 000	66 345 318	25 600 302	362 351 280	30 699 788	331 651 491

Bằng chữ : Ba trăm ba mươi một triệu, sáu trăm năm mươi một ngàn, bốn trăm chín mươi một đồng chẵn

Kế toán

Ngày tháng 11 năm 2024

Chị tài khoản ngân hàng



Nguyễn Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Mến

Bảng Lương	
6001	224 506 868
6051	13 317 600
6101	942 435
6112	66 345 318
6113	3 627 000
6115	
6115	22 912 270
Tổng	331 651 491

Bảng tính BHXH	
6 001	26 338 792
6 051	1 562 400
6 101	110 565
6 115	
6 115	2 688 032
6301	49 704 424
6302	8 771 369
6304	2 923 790
6349	1 461 895
Tổng	93 561 267

Bảng tính KPCĐ	
6 303	5 847 579
Tổng	5 847 579

